

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

Quản lý kế hoạch giảng dạy

-oOo-

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                                          | Số TC | Sĩ số | Họ và tên            | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học                  |
|-----|--------|------------------------------------------------------|-------|-------|----------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|---------------------------|
| 1   | 835403 | Quản trị kinh doanh lữ hành                          | 3     | 80    | Nguyễn Thị Thúy Ngân | 11785        | 01   |       | 3   | 3       | 3       | 2.B109   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 2   | 857403 | Kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam                         | 3     | 110   | Trần Thanh Tuyên     | 11615        | 01   |       | 2   | 9       | 2       | C.E201   | DDL1251 | 1234567---1234-----       |
| 3   |        |                                                      | 3     | 110   | Trần Thanh Tuyên     | 11615        |      |       | 4   | 1       | 2       | C.E301   | DDL1251 | 1234567---1234-----       |
| 4   | 857404 | Phương pháp NCKH ngành Du lịch                       | 2     | 55    | Lê Tùng Lâm          | 10700        | 01   |       | 3   | 3       | 3       | C.B105   | DDL1251 | 1234567---123-----        |
| 5   | 857404 | Phương pháp NCKH ngành Du lịch                       | 2     | 55    | Lê Tùng Lâm          | 10700        | 02   |       | 4   | 3       | 3       | C.B105   | DDL1251 | 1234567---123-----        |
| 6   | 857405 | Luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong du lịch | 2     | 110   | Nguyễn Lâm Trâm Anh  | 10931        | 01   |       | 5   | 8       | 3       | C.E301   | DDL1251 | 1234567---123-----        |
| 7   | 857406 | Thực tế chuyên môn 1 (DDL)                           | 1     | 0     |                      |              | 01   |       | 0   | 0       | 5       |          | DDL1251 |                           |
| 8   | 857414 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1                     | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        | 01   |       | 2   | 6       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | -----3-----               |
| 9   |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 2   | 6       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 10  |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 4   | 6       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 11  | 857414 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1                     | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        | 02   |       | 3   | 3       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 12  |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 3   | 3       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | -----3-----               |
| 13  |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 4   | 3       | 3       | 2.B302   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 14  | 857414 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1                     | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        | 03   |       | 2   | 3       | 3       | 2.B102   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 15  |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 2   | 3       | 3       | 2.B102   | DDL1241 | -----3-----               |
| 16  |        |                                                      | 3     | 42    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | 11772        |      |       | 3   | 6       | 3       | 2.C001   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 17  | 857416 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3                     | 3     | 45    | Tạ Quang Trung       | 10192        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | C.E605   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 18  | 857416 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3                     | 3     | 45    | Tạ Quang Trung       | 10192        | 02   |       | 2   | 6       | 3       | C.E606   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 19  | 857416 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3                     | 3     | 45    | Tạ Quang Trung       | 10192        | 03   |       | 4   | 6       | 3       | C.E606   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 20  | 857419 | Ứng dụng CNTT trong du lịch                          | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương  | 10674        | 01   |       | 5   | 3       | 3       | 2.A101   | DDL1241 | -----3-----               |
| 21  |        |                                                      | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương  | 10674        |      |       | 5   | 3       | 3       | 2.A101   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 22  |        |                                                      | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương  | 10674        |      |       | 6   | 3       | 3       | C.E303   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 23  | 857419 | Ứng dụng CNTT trong du lịch                          | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương  | 10674        | 02   |       | 5   | 6       | 3       | C.E303   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 24  |        |                                                      | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương  | 10674        |      |       | 5   | 6       | 3       | C.E303   | DDL1241 | -----3-----               |

## Thời khóa biểu đăng ký môn học

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                  | Số TC | Sĩ số | Họ và tên           | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học                  |
|-----|--------|------------------------------|-------|-------|---------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|---------------------------|
| 25  | 857419 | Ứng dụng CNTT trong du lịch  | 3     | 65    | Nguyễn Thành Phương | 10674        | 02   |       | 6   | 6       | 3       | C.E303   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 26  | 857422 | Thực tế hướng dẫn du lịch 1  | 2     | 0     |                     |              | 01   |       | 0   | 0       | 5       |          | DDL1241 |                           |
| 27  | 857423 | Tuyển điểm du lịch 2         | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        | 01   |       | 3   | 3       | 3       | 2.A102   | DDL1241 | -----3-----               |
| 28  |        |                              | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        |      |       | 3   | 3       | 3       | 2.A102   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 29  |        |                              | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        |      |       | 4   | 3       | 3       | C.E303   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 30  | 857423 | Tuyển điểm du lịch 2         | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        | 02   |       | 2   | 6       | 3       | C.E303   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 31  |        |                              | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        |      |       | 2   | 6       | 3       | C.E303   | DDL1241 | -----3-----               |
| 32  |        |                              | 3     | 65    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        |      |       | 4   | 6       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | 1234--7---12-----         |
| 33  | 857423 | Tuyển điểm du lịch 2         | 3     | 80    | Trần Thanh Tuyên    | 11615        | 03   |       | 3   | 6       | 3       | 2.B109   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 34  | 857424 | Nghệ vụ hướng dẫn du lịch    | 4     | 45    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        | 01   |       | 5   | 1       | 2       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 35  |        |                              | 4     | 45    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 6   | 1       | 2       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 36  | 857424 | Nghệ vụ hướng dẫn du lịch    | 4     | 45    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        | 02   |       | 5   | 9       | 2       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 37  |        |                              | 4     | 45    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 6   | 9       | 2       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 38  | 857427 | Thực tập tốt nghiệp (DDL)    | 6     | 0     |                     |              | 01   |       | 2   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 39  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 2   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 40  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 3   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 41  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 3   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 42  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 4   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 43  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 4   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 44  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 5   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 45  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 5   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 46  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 6   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 47  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 6   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 48  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 7   | 1       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 49  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 7   | 6       | 5       | TTSP30   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 50  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 8   | 1       | 5       | TTSP35   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 51  |        |                              | 6     | 0     |                     |              |      |       | 8   | 6       | 5       | TTSP35   | DDL1221 | -----45678901----         |
| 52  | 857428 | Quản lý an toàn cho du khách | 2     | 60    | Nguyễn Thành Phương | 10674        | 01   |       | 3   | 8       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 53  |        |                              | 2     | 60    | Nguyễn Thành Phương | 10674        |      |       | 6   | 9       | 2       | C.E303   | DDL1221 | ---4567---12-----         |

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                                     | Số TC | Sĩ số | Họ và tên             | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học                  |
|-----|--------|-------------------------------------------------|-------|-------|-----------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|---------------------------|
| 54  | 857429 | Quản lý điểm đến du lịch                        | 3     | 60    | Nguyễn Thị Lan Hạnh   | 10949        | 01   |       | 2   | 6       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 55  |        |                                                 | 3     | 60    | Nguyễn Thị Lan Hạnh   | 10949        |      |       | 2   | 6       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | -----3-----               |
| 56  |        |                                                 | 3     | 60    | Nguyễn Thị Lan Hạnh   | 10949        |      |       | 2   | 8       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 57  |        |                                                 | 3     | 60    | Nguyễn Thị Lan Hạnh   | 10949        |      |       | 3   | 1       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 58  | 857430 | Văn hóa doanh nghiệp du lịch                    | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        | 01   |       | 3   | 6       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 59  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 4   | 1       | 2       | 1.C305   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 60  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 5   | 1       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 61  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 6   | 3       | 3       | 1.C204   | DDL1221 | -----3-----               |
| 62  | 857430 | Văn hóa doanh nghiệp du lịch                    | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        | 02   |       | 4   | 9       | 2       | 1.C104   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 63  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 5   | 9       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 64  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 6   | 6       | 3       | 1.C104   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 65  |        |                                                 | 3     | 60    | Trần Anh Dũng         | 10737        |      |       | 6   | 6       | 3       | 1.C104   | DDL1221 | -----3-----               |
| 66  | 857431 | Lập dự án kinh doanh du lịch                    | 2     | 60    | Nguyễn Thị Hồng Trang | 10414        | 01   |       | 4   | 3       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 67  |        |                                                 | 2     | 60    | Nguyễn Thị Hồng Trang | 10414        |      |       | 5   | 4       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 68  | 857431 | Lập dự án kinh doanh du lịch                    | 2     | 60    | Nguyễn Thị Hồng Trang | 10414        | 02   |       | 4   | 6       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 69  |        |                                                 | 2     | 60    | Nguyễn Thị Hồng Trang | 10414        |      |       | 5   | 6       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 70  | 857432 | Kỹ năng hoạt náo trong du lịch                  | 3     | 45    | Trần Thanh Tuyên      | 11615        | 01   |       | 5   | 3       | 3       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 71  | 857432 | Kỹ năng hoạt náo trong du lịch                  | 3     | 45    | Trần Thanh Tuyên      | 11615        | 02   |       | 5   | 6       | 3       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 72  | 857434 | Quản lý ẩm thực                                 | 3     | 45    | Nguyễn Thị Lan Hạnh   | 10949        | 01   |       | 4   | 1       | 3       | 2.B109   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 73  | 857435 | Quản lý dịch vụ giải trí du lịch                | 3     | 45    | Lê Quốc Hồng Thi      | 11738        | 01   |       | 6   | 6       | 3       | 1.A102   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 74  | 857436 | Quản trị dự án đầu tư khách sạn – nhà hàng      | 3     | 45    | Đặng Đức Văn          | 10229        | 01   |       | 6   | 3       | 3       | 1.A102   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 75  | 857437 | Nghiệp vụ Lễ tân                                | 3     | 45    | Nguyễn Thị Thúy Ngân  | 11785        | 01   |       | 3   | 6       | 3       | 2.B302   | DDL1231 | ---4567---12345678901---- |
| 76  | 857442 | Quản lý chất lượng dịch vụ khách sạn – nhà hàng | 3     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi      | 11738        | 01   |       | 2   | 4       | 2       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 77  |        |                                                 | 3     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi      | 11738        |      |       | 4   | 3       | 3       | 1.C104   | DDL1221 | ---4567---12-----         |
| 78  |        |                                                 | 3     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi      | 11738        |      |       | 4   | 3       | 3       | 1.C104   | DDL1221 | -----3-----               |
| 79  |        |                                                 | 3     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi      | 11738        |      |       | 6   | 9       | 2       | 1.C104   | DDL1221 | ---4567---12-----         |

## Thời khóa biểu đăng ký môn học

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                                | Số TC | Sĩ số | Họ và tên           | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học            |
|-----|--------|--------------------------------------------|-------|-------|---------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|---------------------|
| 80  | 857448 | An ninh - an toàn trong khách sạn nhà hàng | 2     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi    | 11738        | 01   |       | 2   | 1       | 3       | 1.A102   | DDL1221 | ---4567---12-----   |
| 81  |        |                                            | 2     | 60    | Lê Quốc Hồng Thi    | 11738        |      |       | 4   | 1       | 2       | 1.C104   | DDL1221 | ---4567---12-----   |
| 82  | 857505 | Tôn giáo, tín ngưỡng và phong tục Việt Nam | 3     | 110   | Nguyễn Mạnh Tiến    | 10413        | 01   |       | 2   | 1       | 2       | C.E301   | DDL1251 | 1234567---1234----- |
| 83  |        |                                            | 3     | 110   | Nguyễn Mạnh Tiến    | 10413        |      |       | 5   | 6       | 2       | C.E301   | DDL1251 | 1234567---1234----- |
| 84  | 857506 | Du lịch bền vững                           | 2     | 110   | Nguyễn Thị Lan Hạnh | 10949        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | C.E301   | DDL1251 | 1234567---123-----  |
| 85  | 857513 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        | 01   |       | 5   | 6       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | 1234--7---12-----   |
| 86  |        |                                            | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 5   | 6       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | -----3-----         |
| 87  |        |                                            | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 6   | 6       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | 1234--7---12-----   |
| 88  | 857513 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        | 02   |       | 5   | 3       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | 1234--7---12-----   |
| 89  |        |                                            | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 5   | 3       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | -----3-----         |
| 90  |        |                                            | 3     | 65    | Nguyễn Văn Hợp      | 11560        |      |       | 6   | 3       | 3       | 2.B109   | DDL1241 | 1234--7---12-----   |
| 91  | 862408 | Giáo dục quốc phòng và an ninh III         | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        | 13   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 92  |        |                                            | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 93  |        |                                            | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 94  |        |                                            | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 95  |        |                                            | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 4   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 96  |        |                                            | 2     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 4   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4-----         |
| 97  |        |                                            | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        | 14   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 98  | 862408 | Giáo dục quốc phòng và an ninh III         | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 99  |        |                                            | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 100 |        |                                            | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 101 |        |                                            | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        |      |       | 4   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 102 |        |                                            | 2     | 80    | Huỳnh Vạng Phước    | 11650        |      |       | 4   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4-----         |
| 103 | 862409 | Giáo dục quốc phòng và an ninh IV          | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        | 13   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----5-----         |
| 104 |        |                                            | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----5-----         |
| 105 |        |                                            | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----5-----         |
| 106 |        |                                            | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa        | 11104        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----5-----         |

# **Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                       | Số TC | Sĩ số | Họ và tên        | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học    |
|-----|--------|-----------------------------------|-------|-------|------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|-------------|
| 107 | 862409 | Giáo dục quốc phòng và an ninh IV | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        | 13   |       | 5   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 108 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 5   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 109 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 6   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 110 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 6   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 111 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 7   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 112 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 7   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 113 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 8   | 1       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 114 |        |                                   | 4     | 80    | Bùi Thị Thoa     | 11104        |      |       | 8   | 6       | 5       | 4.S_QP03 | DDL1241 | -----4----- |
| 115 | 862409 | Giáo dục quốc phòng và an ninh IV | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        | 14   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----5----- |
| 116 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----5----- |
| 117 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----5----- |
| 118 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----5----- |
| 119 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 5   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 120 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 5   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 121 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 6   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 122 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 6   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 123 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 7   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 124 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 7   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 125 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 8   | 1       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |
| 126 |        |                                   | 4     | 80    | Huỳnh Vạng Phước | 11650        |      |       | 8   | 6       | 5       | 4.S_QP04 | DDL1242 | -----4----- |

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu